

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt (bổ sung) Kế hoạch sử dụng đất năm 2019 huyện Hương Khê

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 149/NQ-HĐND ngày 17/7/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh về danh mục các công trình, dự án cần thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng đất (bổ sung) năm 2019;

Căn cứ Quyết định số 1574/QĐ-UBND ngày 27/5/2019 của UBND tỉnh về việc phê duyệt điều chỉnh bổ sung quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Hương Khê; Quyết định số 635/QĐ-UBND ngày 28/2/2019 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2019 huyện Hương Khê;

Xét đề nghị của UBND huyện Hương Khê tại Tờ trình số 114/TTr-UBND ngày 12/8/2019 và Tờ trình số 120/TTr-UBND ngày 28/8/2019; của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 2636/TTr-STMMT ngày 09/9/2019 và Văn bản số 2831/STNMT-QHGD ngày 25/9/2019,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt (bổ sung) Kế hoạch sử dụng đất năm 2019 huyện Hương Khê, với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Danh mục các công trình, dự án bổ sung thực hiện trong năm 2019 (theo Phụ lục số 01 Kèm theo)

2. Tổng hợp số liệu sau khi điều chỉnh Kế hoạch sử dụng đất năm 2019 (theo Phụ lục số 02 Kèm theo)

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này:

1. Ủy ban nhân dân huyện Hương Khê có trách nhiệm:

- Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

- Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt; tổng hợp báo cáo UBND tỉnh và Sở Tài nguyên và Môi trường theo quy định;

- Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm:

- Tham mưu cho UBND tỉnh thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng thẩm quyền và kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;

- Tổ chức kiểm tra, giám sát việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

- Tổng hợp báo cáo UBND tỉnh kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất của UBND huyện Hương Khê theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ban hành.

Chánh Văn phòng Đoàn ĐBQH-HĐND-UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Hương Khê và Thủ trưởng các cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- TTr. Tỉnh ủy, TTr. HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Các Sở: KH và ĐT, Xây dựng;
- TTr. Huyện ủy, TTr. HĐND H KH;
- Phó VP phụ trách NN;
- Trung tâm TT-CB-TH tỉnh;
- Lưu: VT, NL₂.



**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Đặng Ngọc Sơn

PHỤ LỤC SỐ 01: DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN BỔ SUNG THỰC HIỆN TRONG NĂM 2019

(Kèm theo Quyết định số 3217/QĐ-UBND ngày 27/9/2019 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng từ các loại đất				Địa điểm (Thôn, xã, thị trấn)	Căn cứ pháp lý (Số QĐ phê duyệt dự án hoặc QĐ cho phép khảo sát lập quy hoạch)	Vị trí đánh số trên bản đồ
					LUA	RPH	RDD	Đất khác			
I	Đất trang trại chăn nuôi	54.40		54.40				54.40			
1	Dự trồng trọt và chăn nuôi tổng hợp tại xã Hương Xuân	54.40		54.40				54.40	Hương Xuân	Quyết định số 1574/QĐ-UBND ngày 27/5/2019 về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Hương Khê	136
II	Đất giao thông	1.70		1.70				1.70			
1	XD cầu Bãi Hát và mở đường 2 đầu cầu xã Hoà Hải, (đường dài 400m)	1.20		1.20				1.20	Hoà Hải	Quyết định số 817/QĐ-UBND ngày 21/3/2019 về việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án cầu Bãi Hát và đường 2 đầu cầu xã Hoà Hải, huyện	137



STT	Tên công trình, dự án	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng từ các loại đất				Địa điểm (Thôn, xã, thị trấn)	Cơ sở pháp lý (Số QĐ phê duyệt dự án hoặc QĐ cho phép khảo sát lập quy hoạch)	Vị trí đánh số trên bản đồ
					LUA	RPH	RDD	Đất khác			
										Hương Khê	
2	Dự án đường giao thông đi vào Mỏ đất xã Phúc Đồng	0.50		0.50				0.50	Phúc Đồng	Quyết định số 1142/QĐ-UBND ngày 18/4/2019 về việc công nhận kết quả trúng đấu giá quyền khai thác khoáng sản	138
III	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	4.20		4.20				4.20			
1	Khai thác mỏ cát xây dựng	1.20		1.20				1.20	Phương Mỹ	Quyết định số 1574/QĐ-UBND ngày 27/5/2019 về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Hương Khê	139

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng từ các loại đất				Địa điểm (Thôn, xã, thị trấn)	Căn cứ pháp lý (Số QĐ phê duyệt dự án hoặc QĐ cho phép khảo sát lập quy hoạch)	Vị trí đánh số trên bản đồ
					LUA	RPH	RDD	Đất khác			
2	Khai thác mỏ cuội sỏi (phục vụ vật liệu xây dựng)	3.00		3.00				3.00	Hương Trạch	Quyết định số 1574/QĐ-UBND ngày 27/5/2019 về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Hương Khê	140
IV	Đất thương mại - dịch vụ	0.31	0.15	0.16				0.16			
1	Mở rộng cửa hàng xăng dầu Hương Khê (TDP 16, thị trấn Hương Khê)	0.31	0.15	0.16				0.16	Thị trấn	Quyết định số 1028/QĐ-UBND ngày 05/4/2018 của UBND tỉnh về việc chấp thuận chủ trương đầu tư dự án mở rộng cửa hàng xăng dầu Hương Khê tại Km423+780 Quốc lộ 15A, thị trấn Hương Khê, huyện Hương Khê	141



STT	Tên công trình, dự án	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng từ các loại đất				Địa điểm (Thôn, xã, thị trấn)	Cơ sở pháp lý (Số QĐ phê duyệt dự án hoặc QĐ cho phép khảo sát lập quy hoạch)	Vị trí đánh số trên bản đồ
					LUA	RPH	RDD	Đất khác			
V	Đất ở nông thôn	1.13		1.13	0.08			1.05			
1	Xen dăm đất ở thôn Hương Thượng	0.55		0.55				0.55	Lộc Yên	Quyết định số 1574/QĐ-UBND ngày 27/5/2019 về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Hương Khê	142
2	Xen dăm đất ở dân cư thôn 4 và thôn 9	0.58		0.58	0.08			0.50	Hương Thủy	Quyết định số 1574/QĐ-UBND ngày 27/5/2019 về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Hương Khê	143
8	Tổng	61.74	0.15	61.59	0.08			61.51			

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

K. H. H.

**PHỤC LỤC SỐ 2. TỔNG HỢP SỐ LIỆU SAU KHI ĐIỀU CHỈNH KẾ
HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2019**
(Kèm theo Quyết định số 3217 /QĐ-UBND ngày 28 /9/2019 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích đã được duyệt	Tổng diện tích sau khi bổ sung
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Đất nông nghiệp	NNP	114244.93	114242.58
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4317.30	4317.30
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>4147.78</i>	<i>4147.78</i>
	<i>Đất trồng lúa nước còn lại</i>	<i>LUK</i>	<i>169.52</i>	<i>169.52</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	3846.61	3808.09
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	17598.64	17580.41
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	29926.65	29926.65
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	17469.76	17469.76
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	40708.33	40708.33
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	101.54	101.54
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	265.34	319.74
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	7498.26	7504.84
2.1	Đất quốc phòng	CQP	403.64	403.64
2.2	Đất an ninh	CAN	0.98	0.98
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	-	-
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	3.00	3.00
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	20.86	21.02
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	79.02	79.02
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT	2776.44	2777.64
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	18.18	18.18
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	7.46	7.46
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	869.96	870.98
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	92.45	92.45
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	18.98	18.98
2.16	Đất XD trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	5.19	5.19
2.17	Đất cơ sở tôn giáo	TON	44.29	44.29
2.18	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ	NTD	470.43	470.43
2.19	Đất SX vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	63.51	67.71
2.20	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	28.45	28.45
2.21	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0.39	0.39
2.22	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	29.23	29.23

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích đã được duyệt	Tổng diện tích sau khi bổ sung
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
2.23	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1688.58	1688.58
2.24	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	877.22	877.22
2.25	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0.05	0.05
3	Đất chưa sử dụng	CSD	4550.69	4546.46

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

[Handwritten signature]